



Số: 223 /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC Cty mẹ 6 tháng năm 2023 đã soát xét

Hải phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
  - Mã chứng khoán: VIP
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Tp. Hải phòng, Việt nam.
  - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
- Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng năm 2023 đã soát xét (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/8/2023 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC Cty mẹ 6 tháng/2023

Đã soát xét

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO  
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



T/L CHỦ TỊCH HĐQT  
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

*Lê Trung Tấn*



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập**

Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thành  | Chủ tịch           |
| Ông Vũ Đình Hiền      | Thành viên         |
| Ông Vũ Quang Khánh    | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Thành viên         |
| Ông Vũ Ngọc Vinh      | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn  | Thành viên độc lập |
| Ông Đỗ Lệnh Công      | Thành viên         |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                       |                                       |
|-----------------------|---------------------------------------|
| Ông Vũ Đình Hiền      | Tổng Giám đốc                         |
| Ông Đào Ngọc Trung    | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Nguyễn Quang Minh | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Lê Đức Dũng       | Phó Tổng Giám đốc                     |
| Ông Vũ Quang Khánh    | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/8/2023) |

**Ban Kiểm soát**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Đức Bình      | Trưởng Ban |
| Bà Phí Tuyết Thanh   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tiến Long | Thành viên |

**Trụ sở đăng ký**

Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh  
Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô  
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 22-08-2023



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00183-23-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2023

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2019-007-1



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                          |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>838.092.692.210</b>   | <b>844.222.349.392</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>8</b>           | <b>75.759.334.408</b>    | <b>107.619.499.607</b>  |
| Tiền   | 111          |                    | 17.759.334.408           | 7.619.499.607           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 58.000.000.000           | 100.000.000.000         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>630.038.000.000</b>   | <b>570.000.000.000</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 9                  | 630.038.000.000          | 570.000.000.000         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>53.438.304.111</b>    | <b>95.556.856.864</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 10                 | 68.021.581.839           | 111.090.421.008         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          |                    | 1.887.737.000            | 3.006.513.922           |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136          | 11(a)              | 10.523.946.629           | 8.454.883.291           |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137          | 12                 | (26.994.961.357)         | (26.994.961.357)        |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b>   | <b>13</b>          | <b>75.038.504.263</b>    | <b>68.203.532.266</b>   |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 75.038.504.263           | 68.203.532.266          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>3.818.549.428</b>     | <b>2.842.460.655</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          |                    | 3.808.088.579            | 2.842.460.655           |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152          |                    | 10.460.849               | -                       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2023<br/>VND</b> | <b>1/1/2023<br/>VND</b>  |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>542.908.739.710</b>   | <b>606.686.183.816</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>465.898.224</b>       | <b>1.609.797.650</b>     |
| Phải thu dài hạn của khách hàng                               | 211          | 10                 | 50.000.000               | 50.000.000               |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          | 11(b)              | 5.327.898.224            | 7.771.797.650            |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                             | 219          | 12                 | (4.912.000.000)          | (6.212.000.000)          |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>458.815.740.933</b>   | <b>520.134.480.388</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 14                 | 458.815.740.933          | 520.134.480.388          |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 1.798.280.131.773        | 1.792.918.491.773        |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (1.339.464.390.840)      | (1.272.784.011.385)      |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227          |                    | -                        | -                        |
| Nguyên giá  | 228          |                    | 399.877.920              | 399.877.920              |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229          |                    | (399.877.920)            | (399.877.920)            |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>   |                    | <b>1.450.080.000</b>     | <b>1.450.080.000</b>     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242          |                    | 1.450.080.000            | 1.450.080.000            |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   | <b>15</b>          | <b>62.204.958.528</b>    | <b>60.069.250.681</b>    |
| Đầu tư vào công ty con  | 251          |                    | 57.500.000.000           | 57.500.000.000           |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết                   | 252          |                    | 68.000.000.000           | 68.000.000.000           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253          |                    | 60.587.790.000           | 60.587.790.000           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254          |                    | (123.882.831.472)        | (126.018.539.319)        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>19.972.062.025</b>    | <b>23.422.575.097</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 16                 | 9.906.426.708            | 13.261.259.104           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                | 262          | 17                 | 10.065.635.317           | 10.161.315.993           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                 | <b>270</b>   |                    | <b>1.381.001.431.920</b> | <b>1.450.908.533.208</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2023<br>VND         | 1/1/2023<br>VND          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>117.010.352.396</b>   | <b>140.654.151.403</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>108.068.512.897</b>   | <b>119.200.853.571</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 18          | 18.347.826.788           | 16.021.656.208           |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 1.615.069.614            | 2.915.069.614            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 19          | 12.099.771.108           | 67.112.500.538           |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 4.644.579.287            | 5.810.580.463            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        |             | 427.971.236              | 1.525.519.212            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 20          | 6.859.859.660            | 10.995.273.351           |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 21          | 35.862.499.999           | 7.562.500.000            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 22          | 28.210.935.205           | 7.257.754.185            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>8.941.839.499</b>     | <b>21.453.297.832</b>    |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                | 332        |             | 65.277.000               | 65.277.000               |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 21          | 8.876.562.499            | 21.388.020.832           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>1.263.991.079.524</b> | <b>1.310.254.381.805</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>1.263.991.079.524</b> | <b>1.310.254.381.805</b> |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 24          | 684.709.410.000          | 684.709.410.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 684.709.410.000          | 684.709.410.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        | 23          | 10.935.240.106           | 10.935.240.106           |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 25          | 306.357.134.201          | 306.357.134.201          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 261.989.295.217          | 308.252.597.498          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 199.433.649.298          | 56.927.814.916           |
| - LNST kỳ này/năm nay                           | 421b       |             | 62.555.645.919           | 251.324.782.582          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>1.381.001.431.920</b> | <b>1.450.908.533.208</b> |

Người lập: **2 2 -08- 2023**

Người duyệt:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|---|-----------|-------------|----------------------------|-------------------------|
|   |           |             | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND        |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | 28          | 269.889.192.904            | 377.976.367.591         |
| Giá vốn hàng bán  | 11        | 29          | 201.546.071.930            | 386.463.428.137         |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>   | <b>20</b> |             | <b>68.343.120.974</b>      | <b>(8.487.060.546)</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 30          | 28.971.648.129             | 11.976.505.223          |
| Chi phí tài chính   | 22        | 31          | (2.045.576.439)            | 20.560.759.592          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | -                          | 7.232.348.790           |
| Chi phí bán hàng  | 25        |             | 870.782.899                | 932.240.079             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 32          | 20.666.364.009             | 17.308.757.423          |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>77.823.198.634</b>      | <b>(35.312.312.417)</b> |
| Thu nhập khác   | 31        |             | 1.000.001                  | 868.795.779             |
| Chi phí khác  | 32        |             | 166.905.002                | 1.632.446.042           |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                   | <b>40</b> |             | <b>(165.905.001)</b>       | <b>(763.650.263)</b>    |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                           | <b>50</b> |             | <b>77.657.293.633</b>      | <b>(36.075.962.680)</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 34          | 15.005.967.038             | -                       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        | 34          | 95.680.676                 | 72.256.850              |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                           | <b>60</b> |             | <b>62.555.645.919</b>      | <b>(36.148.219.530)</b> |

Người lập:

22-08-2023



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng



WVu Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                         |
|---|-----------|----------------------------|-------------------------|
|   |           | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND        |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              |           |                            |                         |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>77.657.293.633</b>      | <b>(36.075.962.680)</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                            |                         |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        | 66.711.479.455             | 75.103.466.403          |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 12.352.833.819             | (13.160.930.799)        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (45.251.675)               | (108.955.250)           |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (28.540.174.525)           | (10.471.368.639)        |
| Chi phí lãi vay   | 06        | -                          | 7.232.348.790           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>  | <b>08</b> | <b>128.136.180.707</b>     | <b>22.518.597.825</b>   |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        | 47.731.785.417             | (50.641.868.586)        |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        | (6.834.971.997)            | 16.217.909.299          |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                            | 11        | (26.111.385.863)           | (1.178.145.567)         |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        | 2.389.204.472              | (1.918.491.558)         |
|   |           | <b>145.310.812.736</b>     | <b>(15.001.998.587)</b> |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | -                          | (7.370.454.372)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (50.823.046.660)           | (587.922.793)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                      | 17        | (4.225.487.980)            | (6.587.139.665)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> | <b>90.262.278.096</b>      | <b>(29.547.515.417)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |           |                            |                         |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác          | 21        | (5.392.740.000)            | (5.767.730.101)         |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn  | 23        | (630.038.000.000)          | (340.000.000.000)       |
| Rút tiền gửi có kỳ hạn  | 24        | 570.000.000.000            | 460.000.000.000         |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức   | 27        | 25.449.601.363             | 12.657.176.856          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>30</b> | <b>(39.981.138.637)</b>    | <b>126.889.446.755</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
|   |           | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                            |                          |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | -                          | (86.488.000.000)         |
| Tiền trả cổ tức   | 36        | (82.125.289.495)           | (33.532.914.055)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b> | <b>(82.125.289.495)</b>    | <b>(120.020.914.055)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                             | <b>50</b> | <b>(31.844.150.036)</b>    | <b>(22.678.982.717)</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 107.619.499.607            | 77.639.070.159           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ  | 61        | (16.015.163)               | (69.038.513)             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br/>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)</b> | <b>70</b> | <b>75.759.334.408</b>      | <b>54.891.048.929</b>    |

Người lập:

**22-08-2023**

Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng

Vũ Đình Hiền  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (“Công ty”), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng, cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 15.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 79 nhân viên (1/1/2023: 80 nhân viên).



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Các khoản đầu tư

##### (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### (ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Hàng hóa bất động sản**

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để chuyển nhượng được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa                      | 12 – 30 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị          | 3 – 12 năm  |
| ▪ đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 – 5 năm   |
| ▪ phương tiện vận chuyển       | 6 – 15 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.



## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

### (i) Chi phí trả trước dài hạn

#### (i) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

#### (ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

### (j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### (k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### *Dự phòng chi phí sửa chữa lớn*

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

### (l) Vốn cổ phần

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

### Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Thuê tài sản**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

#### **4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### **5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi đáng kể trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|----------------------------|------------------|-----------------|
|                            | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Tiền mặt                   | 167.260.595      | 305.639.809     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 17.592.073.813   | 7.313.859.798   |
| Các khoản tương đương tiền | 58.000.000.000   | 100.000.000.000 |
|                            | <hr/>            | <hr/>           |
|                            | 75.759.334.408   | 107.619.499.607 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 4,3% đến 6% một năm (1/1/2023: 6% một năm).

**9. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 5,7% đến 10,0% một năm (1/1/2023: từ 5,6% đến 10,9% một năm).

**10. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|   | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| <b>Bên liên quan</b>                                  |                  |                 |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - công ty mẹ     | 39.946.388.584   | 81.440.424.320  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - công ty liên kết | -                | 1.394.214.822   |
| <b>Bên khác</b>                                       |                  |                 |
| United Petro Supplies FZC                             | 26.994.961.357   | 26.994.961.357  |
| Các khách hàng khác                                   | 1.130.231.898    | 1.310.820.509   |
|   | <hr/>            | <hr/>           |
|   | 68.071.581.839   | 111.140.421.008 |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|----------|------------------|-----------------|
|          | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Ngắn hạn | 68.021.581.839   | 111.090.421.008 |
| Dài hạn  | 50.000.000       | 50.000.000      |
|          | 68.071.581.839   | 111.140.421.008 |

**11. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

|  | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|--|------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Chi phí trả hộ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ | -                | 241.557.567     |
| Tạm ứng  | 854.571.743      | 921.971.183     |
| Phải thu lãi tiền gửi  | 9.113.011.513    | 6.022.438.351   |
| Phải thu khác  | 556.363.373      | 1.268.916.190   |
|  | 10.523.946.629   | 8.454.883.291   |

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm**

|   | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|---|------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*) | 4.912.000.000    | 6.212.000.000   |
| Ký cược, ký quỹ                             | 415.898.224      | 1.559.797.650   |
|   | 5.327.898.224    | 7.771.797.650   |

(\*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (“Trường”) thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 12).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                                      | 30/6/2023          |                       |                         | 1/1/2023                            |                    |                       |                         |                                     |
|--------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------------|
|                                      | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>có thể<br>thu hồi<br>VND | Số ngày<br>quá hạn | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Nợ quá hạn</b>                    |                    |                       |                         |                                     |                    |                       |                         |                                     |
| United Petro Supplies FZC            | Trên 3 năm         | 26.994.961.357        | (26.994.961.357)        | -                                   | Trên 3 năm         | 26.994.961.357        | (26.994.961.357)        | -                                   |
| Trương Cao đẳng Nghệ<br>Duyên Hải    | Trên 3 năm         | 4.912.000.000         | (4.912.000.000)         | -                                   | Trên 3 năm         | 6.212.000.000         | (6.212.000.000)         | -                                   |
|                                      |                    | <u>31.906.961.357</u> | <u>(31.906.961.357)</u> | <u>-</u>                            |                    | <u>33.206.961.357</u> | <u>(33.206.961.357)</u> | <u>-</u>                            |
| <b>Trong đó:</b>                     |                    |                       |                         |                                     |                    |                       |                         |                                     |
| Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn |                    |                       | (26.994.961.357)        |                                     |                    |                       | (26.994.961.357)        |                                     |
| Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn  |                    |                       | (4.912.000.000)         |                                     |                    |                       | (6.212.000.000)         |                                     |
|                                      |                    |                       | <u>(31.906.961.357)</u> |                                     |                    |                       | <u>(33.206.961.357)</u> |                                     |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------|
|                             | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|                             | VND                        | VND             |
| Số dư đầu kỳ                | 33.206.961.357             | 35.530.499.216  |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (1.300.000.000)            | (1.700.000.000) |
| Xóa sổ                      | -                          | (103.442.734)   |
|                             |                            |                 |
| Số dư cuối kỳ               | 31.906.961.357             | 33.727.056.482  |

**13. Hàng tồn kho**

|                                     | Giá gốc        |                |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
|                                     | 30/6/2023      | 1/1/2023       |
|                                     | VND            | VND            |
| Nguyên vật liệu                     | 25.465.253.279 | 19.635.911.186 |
| Công cụ và dụng cụ                  | 687.132.887    | 802.203.869    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 41.716.633.072 | 40.450.167.271 |
| Hàng hóa bất động sản               | 7.169.485.025  | 7.315.249.940  |
|                                     |                |                |
|                                     | 75.038.504.263 | 68.203.532.266 |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO****Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Nguyên giá</b>             | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> | <b>Máy móc và<br/>thiết bị<br/>VND</b> | <b>Đồ đạc và trang bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------|--|---|---|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ                  | 5.283.415.816          | 1.234.521.900                          | 2.161.173.100                                   | 1.784.239.380.957                         | 1.792.918.491.773        |
| Tăng trong kỳ                 | -                      | 206.940.000                            | -   | 5.185.800.000                             | 5.392.740.000            |
| Xóa sổ                        | -                      | -                                      | (31.100.000)                                    | -   | (31.100.000)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>5.283.415.816</b>   | <b>1.441.461.900</b>                   | <b>2.130.073.100</b>                            | <b>1.789.425.180.957</b>                  | <b>1.798.280.131.773</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |  |   |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 810.105.431            | 1.197.795.648                          | 1.936.598.414                                   | 1.268.839.511.892                         | 1.272.784.011.385        |
| Khấu hao trong kỳ             | 121.209.720            | 2.861.784                              | 58.909.485                                      | 66.528.498.466                            | 66.711.479.455           |
| Xóa sổ                        | -                      | -                                      | (31.100.000)                                    | -   | (31.100.000)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>931.315.151</b>     | <b>1.200.657.432</b>                   | <b>1.964.407.899</b>                            | <b>1.335.368.010.358</b>                  | <b>1.339.464.390.840</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |  |   |   |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.473.310.385          | 36.726.252                             | 224.574.686                                     | 515.399.869.065                           | 520.134.480.388          |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.352.100.665          | 240.804.468                            | 165.665.201                                     | 454.057.170.599                           | 458.815.740.933          |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 291.126 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 291.011 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

|  | 30/6/2023            |   |                        |                          | 1/1/2023                 |   |                        |                          |                          |
|--|----------------------|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Địa chỉ              | Tỷ lệ<br>sở hữu &<br>quyền biểu<br>quyết<br>% | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu &<br>quyền biểu<br>quyết<br>% | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>hợp lý<br>VND |
| <b>Công ty con</b>   |                      |   |                        |                          |                          |   |                        |                          |                          |
| Công ty TNHH MTV<br>VIPCO Hạ Long                                | Quảng Ninh           | 100%  | 50.000.000.000         | (5.959.642.730)          | (*)                      | 100%  | 50.000.000.000         | (5.597.592.953)          | (*)                      |
| Công ty TNHH MTV<br>Thuyền viên VIPCO                            | Hải Phòng            | 100%  | 7.500.000.000          | -                        | (*)                      | 100%  | 7.500.000.000          | -                        | (*)                      |
|  |                      |   | <u>57.500.000.000</u>  | <u>(5.959.642.730)</u>   |                          |   | <u>57.500.000.000</u>  | <u>(5.597.592.953)</u>   |                          |
| <b>Công ty liên kết</b>  |                      |   |                        |                          |                          |   |                        |                          |                          |
| Công ty Cổ phần<br>Vận tải Hóa dầu VP                            | Hải Phòng            | 45,1%   | 68.000.000.000         | (64.231.222.159)         | (*)                      | 45,1%   | 68.000.000.000         | (66.250.576.401)         | (*)                      |
| <b>Đơn vị khác</b>   |                      |   |                        |                          |                          |   |                        |                          |                          |
| Công ty Cổ phần An Phú<br>Công ty Cổ phần<br>Vận tải và Thuê tàu | TP HCM<br>Quảng Ninh | 0,55%   | 57.224.000.000         | (50.328.176.583)         | (*)                      | 0,55%   | 57.224.000.000         | (50.806.579.965)         | (*)                      |
|  |                      |   | <u>3.363.790.000</u>   | <u>(3.363.790.000)</u>   | (*)                      |   | <u>3.363.790.000</u>   | <u>(3.363.790.000)</u>   | (*)                      |
|  |                      |   | <u>60.587.790.000</u>  | <u>(53.691.966.583)</u>  |                          |   | <u>60.587.790.000</u>  | <u>(54.170.369.965)</u>  |                          |
|  |                      |   | <u>186.087.790.000</u> | <u>(123.882.831.472)</u> |                          |   | <u>186.087.790.000</u> | <u>(126.018.539.319)</u> |                          |

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|   | <b>30/6/2023</b>                   | <b>30/6/2022</b>                  |
|---|------------------------------------|-----------------------------------|
|   | <b>VND</b>                         | <b>VND</b>                        |
| Số dư đầu kỳ<br>(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ | 126.018.539.319<br>(2.135.707.847) | 103.562.635.872<br>12.397.139.912 |
| Số dư cuối kỳ   | <u>123.882.831.472</u>             | <u>115.959.775.784</u>            |

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

|                  | <b>Công cụ và dụng cụ VND</b> | <b>Chi phí trả trước dài hạn khác VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b> |
|------------------|-------------------------------|---|----------------------|
| Số dư đầu kỳ     | 12.121.680.638                | 1.139.578.466                             | 13.261.259.104       |
| Tăng trong kỳ    | -                             | 57.266.000                                | 57.266.000           |
| Phân bổ trong kỳ | (3.063.101.535)               | (348.996.861)                             | (3.412.098.396)      |
| Số dư cuối kỳ    | <u>9.058.579.103</u>          | <u>847.847.605</u>                        | <u>9.906.426.708</u> |

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

|  | <b>1/1/2023 VND</b> | <b>Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng VND</b> | <b>30/6/2023 VND</b> |
|--|---------------------|---|----------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 10.161.315.993      | (95.680.676)  | 10.065.635.317       |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan**

|  | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                       |
|--|----------------------------------|-----------------------|
|  | 30/6/2023<br>VND                 | 1/1/2023<br>VND       |
| <b>Bên liên quan</b>   |                                  |                       |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - Công ty mẹ  | 88.485.704                       | -                     |
| Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO - Công ty con   | 4.458.847.800                    | 4.800.138.821         |
| <b>Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất</b> |                                  |                       |
| Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP   | 2.058.017.961                    | -                     |
| Công ty Xăng dầu Khu vực III – Công ty TNHH MTV  | 1.235.688.761                    | 2.898.705.234         |
| <b>Bên khác</b>  |                                  |                       |
| PT. Jaya Salvage Indonesia   | 7.221.431.842                    | 7.203.165.151         |
| Các nhà cung cấp khác  | 3.285.354.720                    | 1.119.647.002         |
|  | <b>18.347.826.788</b>            | <b>16.021.656.208</b> |

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | 1/1/2023<br>VND       | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp/khấu trừ<br>trong kỳ<br>VND | 30/6/2023<br>VND      |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 21.104.861.733        | 23.443.272.342                 | (42.645.322.084)                      | 1.902.811.991         |
| Thuế xuất nhập khẩu           | 322.735.079           | 36.136.882                     | (36.136.882)                          | 322.735.079           |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 45.523.046.660        | 15.005.967.038                 | (50.823.046.660)                      | 9.705.967.038         |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 155.193.457           | 2.584.469.530                  | (2.578.069.596)                       | 161.593.391           |
| Thuế khác                     | 6.663.609             | 763.988.868                    | (763.988.868)                         | 6.663.609             |
|                               | <b>67.112.500.538</b> | <b>41.833.834.660</b>          | <b>(96.846.564.090)</b>               | <b>12.099.771.108</b> |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                    | <b>30/6/2023</b> | <b>1/1/2023</b> |
|------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                    | <b>VND</b>       | <b>VND</b>      |
| Cổ tức phải trả                    | 156.224.095      | 116.384.390     |
| Kinh phí công đoàn                 | 4.896.150.568    | 4.622.480.956   |
| Phải trả các bên liên quan         | 362.290.213      | 605.158.455     |
| Phải trả từ thu hộ các công ty con | 37.019.000       | 3.864.722.210   |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 1.408.175.784    | 1.786.527.340   |
|                                    | <hr/>            | <hr/>           |
|                                    | 6.859.859.660    | 10.995.273.351  |
|                                    | <hr/>            | <hr/>           |

Khoản phải trả công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**21. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

|                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                       | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2022</b> |
|                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| Số dư đầu kỳ          | 28.950.520.832                    | 53.467.857.143   |
| Dự phòng lập trong kỳ | 15.788.541.666                    | 17.945.372.023   |
| Hoàn nhập trong kỳ    | -                                 | (1.993.229.640)  |
| Sử dụng trong kỳ      | -                                 | (39.706.770.360) |
|                       | <hr/>                             | <hr/>            |
| Số dư cuối kỳ         | 44.739.062.498                    | 29.713.229.166   |
|                       | <hr/>                             | <hr/>            |
| Ngắn hạn              | 35.862.499.999                    | 16.520.000.000   |
| Dài hạn               | 8.876.562.499                     | 13.193.229.166   |
|                       | <hr/>                             | <hr/>            |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

|                                | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|--------------------------------|----------------------------|------------------|
|                                | 30/6/2023<br>VND           | 30/6/2022<br>VND |
| Số dư đầu kỳ                   | 7.257.754.185              | 22.250.528.685   |
| Trích lập trong kỳ             | 26.120.000.000             | -                |
| Sử dụng trong kỳ               | (3.691.668.980)            | (2.665.298.500)  |
| Điều chuyển quỹ về công ty con | (1.475.150.000)            | (3.498.000.000)  |
| Số dư cuối kỳ                  | 28.210.935.205             | 16.087.230.185   |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư,<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------------------|----------------------------------|---|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>                   | 684.709.410.000    | 10.935.240.106                 | 306.357.134.201                  | 91.587.126.581                              | 1.093.588.910.888 |
| Lỗ thuần trong kỳ                                | -                  | -                              | -                                | (36.148.219.530)                            | (36.148.219.530)  |
| Cổ tức (Thuyết minh 26)                          | -                  | -                              | -                                | (34.235.470.500)                            | (34.235.470.500)  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát       | -                  | -                              | -                                | (423.841.165)                               | (423.841.165)     |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>                  | 684.709.410.000    | 10.935.240.106                 | 306.357.134.201                  | 20.779.595.386                              | 1.022.781.379.693 |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2023</b>                   | 684.709.410.000    | 10.935.240.106                 | 306.357.134.201                  | 308.252.597.498                             | 1.310.254.381.805 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                         | -                  | -                              | -                                | 62.555.645.919                              | 62.555.645.919    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22) | -                  | -                              | -                                | (26.120.000.000)                            | (26.120.000.000)  |
| Cổ tức (Thuyết minh 26)                          | -                  | -                              | -                                | (82.165.129.200)                            | (82.165.129.200)  |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát       | -                  | -                              | -                                | (533.819.000)                               | (533.819.000)     |
| <b>Số dư tại ngày 30/6/2023</b>                  | 684.709.410.000    | 10.935.240.106                 | 306.357.134.201                  | 261.989.295.217                             | 1.263.991.079.524 |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

|                                  | 30/6/2023   |                 | 1/1/2023    |                 |
|----------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 68.470.941  | 684.709.410.000 | 68.470.941  | 684.709.410.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 68.470.941  | 684.709.410.000 | 68.470.941  | 684.709.410.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 68.470.941  | 684.709.410.000 | 68.470.941  | 684.709.410.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 như sau:

|                                      | 30/6/2023 và 1/1/2023 |             |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------|
|                                      | Số cổ phiếu           | Tỷ lệ       |
| Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex | 34.923.232            | 51%         |
| Các cổ đông khác                     | 33.547.709            | 49%         |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>     | <b>68.470.941</b>     | <b>100%</b> |

**25. Quỹ đầu tư, phát triển**

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**26. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 82.165 triệu VND tương đương với 1.200 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 34.235 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu).

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>30/6/2023</b>     | <b>1/1/2023</b>      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Trong vòng một năm         | 2.030.400.000        | 2.030.400.000        |
| Trong vòng hai đến năm năm | 750.120.000          | 1.770.960.000        |
|                            | <hr/>                | <hr/>                |
|                            | <b>2.780.520.000</b> | <b>3.801.360.000</b> |
|                            | <hr/>                | <hr/>                |

**(b) Ngoại tệ**

|                  | <b>30/6/2023</b> |                    | <b>1/1/2023</b> |                    |
|------------------|------------------|--------------------|-----------------|--------------------|
|                  | Nguyên tệ        | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ       | Tương đương<br>VND |
| Đô la Mỹ (“USD”) | 76.520           | 1.792.091.241      | 57.851          | 1.354.862.715      |
|                  |                  | <hr/>              |                 | <hr/>              |

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | <b>Năm</b>    | <b>30/6/2023</b>      | <b>1/1/2023</b>       |
|--|---------------|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>xóa sổ</b> | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú | 2021          | 18.663.000.000        | 18.663.000.000        |
| Phải thu khách hàng khác   | 2022          | 103.442.734           | 103.442.734           |
|  |               | <hr/>                 | <hr/>                 |
|  |               | <b>18.766.442.734</b> | <b>18.766.442.734</b> |
|  |               | <hr/>                 | <hr/>                 |



**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|---|----------------------------|-----------------|
|   | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|   | VND                        | VND             |
| Tổng doanh thu                            |                            |                 |
| ▪ Doanh thu từ cung cấp dịch vụ           | 242.801.807.380            | 267.947.268.046 |
| ▪ Doanh thu từ bán hàng                   | 24.541.430.070             | 104.066.432.820 |
| ▪ Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản | 2.545.955.454              | 5.962.666.725   |
|   | <hr/>                      | <hr/>           |
|   | 269.889.192.904            | 377.976.367.591 |
|   | <hr/>                      | <hr/>           |

**29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                    | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|                                    | VND                        | VND             |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ           | 174.905.457.603            | 279.911.649.917 |
| Giá vốn bán hàng                   | 24.156.487.054             | 100.532.663.768 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | 2.484.127.273              | 6.019.114.452   |
|                                    | <hr/>                      | <hr/>           |
|                                    | 201.546.071.930            | 386.463.428.137 |
|                                    | <hr/>                      | <hr/>           |

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|--------------------------------------|----------------------------|----------------|
|                                      | 30/6/2023                  | 30/6/2022      |
|                                      | VND                        | VND            |
| Lãi tiền gửi                         | 27.833.811.070             | 10.328.359.594 |
| Cổ tức được chia                     | 706.363.455                | 143.009.045    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 386.221.929                | 1.396.181.334  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 45.251.675                 | 108.955.250    |
|                                      | <hr/>                      | <hr/>          |
|                                      | 28.971.648.129             | 11.976.505.223 |
|                                      | <hr/>                      | <hr/>          |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Chi phí tài chính**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                |
|---|----------------------------|----------------|
|   | 30/6/2023                  | 30/6/2022      |
|   | VND                        | VND            |
| Chi phí lãi vay   | -                          | 7.232.348.790  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                       | 90.131.408                 | 931.270.890    |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (2.135.707.847)            | 12.397.139.912 |
|   | (2.045.576.439)            | 20.560.759.592 |

**32. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|-------------------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                     | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|                                     | VND                        | VND             |
| Chi phí nhân viên                   | 13.529.314.506             | 12.218.659.230  |
| Chi phí tiếp khách                  | 1.098.329.798              | 763.975.823     |
| Chi phí khấu hao và phân bổ         | 1.097.304.277              | 1.288.420.082   |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (1.300.000.000)            | (1.803.442.734) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 3.898.859.510              | 3.187.701.466   |
| Chi phí khác                        | 2.342.555.918              | 1.653.443.556   |
|                                     | 20.666.364.009             | 17.308.757.423  |

**33. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

|                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                 |
|-----------------------------|----------------------------|-----------------|
|                             | 30/6/2023                  | 30/6/2022       |
|                             | VND                        | VND             |
| Hàng hóa mua để bán         | 24.156.487.054             | 170.225.247.017 |
| Chi phí nguyên vật liệu     | 47.084.469.618             | 38.087.536.691  |
| Chi phí nhân viên           | 40.373.700.759             | 42.284.309.003  |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 66.711.479.455             | 75.103.466.403  |
| Chi phí sửa chữa tàu        | 15.788.541.666             | 39.313.474.181  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 25.901.650.552             | 35.231.729.977  |
| Chi phí khác                | 3.549.262.851              | 3.319.373.325   |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

|  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |            |
|--|----------------------------|------------|
|  | 30/6/2023                  | 30/6/2022  |
|  | VND                        | VND        |
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                            |            |
| Kỳ hiện hành   | 15.005.967.038             | -          |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                            |            |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 95.680.676                 | 72.256.850 |
| Chi phí thuế thu nhập                                | 15.101.647.714             | 72.256.850 |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|   | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                  |
|---|----------------------------|------------------|
|   | 30/6/2023                  | 30/6/2022        |
|   | VND                        | VND              |
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 77.657.293.633             | (36.075.962.680) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                | 15.531.458.727             | (7.215.192.536)  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                    | 47.826.913                 | 74.748.295       |
| Thu nhập không bị tính thuế   | (401.272.691)              | (368.601.809)    |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời                      | (76.365.235)               | 100.970.442      |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa được ghi nhận | -                          | 7.480.332.458    |
| Thuế suất áp dụng   | 15.101.647.714             | 72.256.850       |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | Giá trị giao dịch                                  |                  |
|--|--|------------------|
|  | Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày<br>30/6/2023<br>VND | 30/6/2022<br>VND |
| <b>Công ty mẹ</b>  |  |                  |
| <i>Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex</i>  |  |                  |
| Cung cấp dịch vụ   | 208.439.614.278                                    | 194.752.119.156  |
| Mua hàng hóa   | 88.485.704   | 25.427.815.389   |
| Chia cổ tức  | 41.907.878.400                                     | 17.461.616.000   |
| <b>Công ty con</b>   |  |                  |
| <i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>  |  |                  |
| Mua hàng hóa   | 1.230.806.733                                      | 5.319.818.420    |
| Mua dịch vụ  | 12.893.966   | 165.396.000      |
| <i>Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO</i>  |  |                  |
| Chi phí thuyền viên  | 24.072.648.018                                     | 28.382.361.148   |
| Thu nhập từ cổ tức   | 706.363.455  | 143.006.645      |
| <b>Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</b>                           |  |                  |
| <i>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>  |  |                  |
| Mua hàng hóa   | 7.168.174.180                                      | 5.453.286.809    |
| <i>Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng</i><br><i>– Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i> |  |                  |
| Mua dịch vụ  | 10.065.471.837                                     | 14.191.552.617   |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực III – Công ty TNHH MTV</i>                                       |  |                  |
| Mua hàng hóa, dịch vụ  | 24.344.968.561                                     | 30.216.959.537   |
| <i>Công ty Xăng dầu B12</i>  |  |                  |
| Mua hàng hóa   | -  | 15.930.229.775   |
| <i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>   |  |                  |
| Cung cấp dịch vụ   | -  | 38.943.737.655   |
| Mua hàng hóa, dịch vụ  | -  | 87.442.873.924   |
| <i>Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn</i>   |  |                  |
| Mua hàng hóa   | -  | 10.465.350.992   |
| <i>Công ty Xăng dầu Khu vực II – Công ty TNHH MTV</i>  |  |                  |
| Mua hàng hóa   | -  | 8.099.693.535    |

**Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|                                     |                       | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                     |                       | <b>30/6/2023</b>                  | <b>30/6/2023</b> |
|                                     |                       | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b> |                       |                                   |                  |
| Thù lao và lương                    |                       |                                   |                  |
| Ông Nguyễn Hữu Thành                | Chủ tịch              | 552.278.800                       | 417.062.757      |
| Ông Vũ Đình Hiền                    | Thành viên (*)        | 529.455.800                       | 380.241.000      |
| Ông Vũ Quang Khánh                  | Thành viên (*)        | 458.293.000                       | 309.979.076      |
| Ông Nguyễn Quang Minh               | Thành viên (*)        | 497.651.800                       | 281.799.160      |
| Ông Vũ Ngọc Vinh                    | Thành viên            | 158.633.000                       | 48.000.000       |
| Ông Nguyễn Đình Tuấn                | Thành viên            | 158.633.000                       | 48.000.000       |
| Ông Đỗ Lệnh Công                    | Thành viên            | 158.633.000                       | 48.000.000       |
| <b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b> |                       |                                   |                  |
| Lương và thưởng                     |                       |                                   |                  |
| Ông Vũ Đình Hiền                    | Tổng Giám đốc (*)     | 529.455.800                       | 380.241.000      |
| Ông Vũ Quang Khánh                  | Phó Tổng Giám đốc (*) | 458.293.000                       | 309.979.076      |
| Ông Đào Ngọc Trung                  | Phó Tổng Giám đốc     | 330.039.000                       | 309.979.076      |
| Ông Nguyễn Quang Minh               | Phó Tổng Giám đốc (*) | 497.651.800                       | 281.799.160      |
| Ông Lê Đức Dũng                     | Phó Tổng Giám đốc     | 325.959.000                       | 281.799.160      |
| <b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>     |                       |                                   |                  |
| Thù lao                             |                       |                                   |                  |
| Ông Lê Đức Bình                     | Trưởng Ban            | 330.039.000                       | 309.979.076      |
| Bà Phí Tuyết Thanh                  | Thành viên            | 177.788.000                       | 85.767.472       |
| Ông Nguyễn Tiến Long                | Thành viên            | 105.980.000                       | 33.600.000       |

(\*) Các ông Vũ Đình Hiền, Vũ Quang Khánh Nguyễn Quang Minh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

### 36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**22 -08- 2023**

Người lập:



Phạm Thị Thu Hương  
Kế toán

Người duyệt:





Nguyễn Thị Thanh Hào  
Kế toán trưởng

Wu Đình Hiền  
Tổng Giám đốc